

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 19/3/2021

V/v: Tranh chấp chia tài sản sau ly
hôn; tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Tuấn

Bà Võ Thị Trâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Thắm – Thẩm tra viên - Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa: Bà Trần Thị Kim Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 18 và ngày 19 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2020/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn; tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 85/2020/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Tấn Đ**; sinh năm 1970; địa chỉ: 436/18 Lê Hồng P, P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

* *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị Th**, sinh năm 1978; địa chỉ: 436/18 Lê Hồng P, P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Lê Minh Tr;

- Bà Huỳnh Thị D

Cùng địa chỉ: Ô 20, lô 983, B, P, N, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt có yêu cầu).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

- Bà Hồng Thị Tr1; Đội 8, thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Q. Đồng thời đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị H1. Bà Tr1 có mặt.

Bà Phạm Thị H1; địa chỉ: Xóm 2, thôn M, xã T, huyện S, tỉnh Q. Vắng mặt.

- Ông Phạm Văn H; địa chỉ: Đội 8, thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Q. Vắng mặt

- Ông Hoàng Văn Q;

- Bà Trần Thị Q1

Cùng địa chỉ: Lô 13, ô 07 khu tái định cư P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.
Ông Q có mặt; bà Q1 vắng mặt (Có yêu cầu).

- Bà Trịnh Thị Th1

- Bà Nguyễn Trường Lệ C

Cùng địa chỉ: 589 Lê Hồng P, P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Bà Th1 có mặt; bà C vắng mặt (Có yêu cầu).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các ông bà Hoàng Văn Q, Trần Thị Q1, Trịnh Thị Th, Nguyễn Trường Lệ C: Ông Cao Như Ý – Luật sư - Công ty Luật TNHH Nha Trang. Có mặt.

Người kháng cáo:

- Nguyên đơn, ông Nguyễn Tấn Đ; sinh năm 1970

- Bị đơn, bà Phạm Thị Th, sinh năm 1978

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/02/2020, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và lời khai tại phiên toà sơ thẩm; nguyên đơn ông Nguyễn Tấn Đ trình bày:

Giữa ông Nguyễn Tấn Đ và vợ là bà Phạm Thị Th đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 715/2018/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố N. Trong quyết định về tài sản chung ghi bà Phạm Thị Th và ông Nguyễn Tấn Đ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, bà Phạm Thị Th đã giấu các giấy tờ liên quan về nhà đất kể cả sổ hộ khẩu của gia đình. Nay ông yêu cầu chia tài sản chung của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm: Nhà đất tại Ô 20, lô 983, đường B, xã P, thành phố N tài sản này đứng tên chung với ông Lê Minh Tr và bà Huỳnh Thị D theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CHO1639 do UBND thành phố N cấp ngày 03/11/2011 mang tên ông Nguyễn Tấn Đ, bà Phạm Th, bà Huỳnh Thị D, ông Lê Minh Tr; nhà đất 436/18 Lê Hồng P, P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất vì nằm trong diện quy hoạch. Ông Đ yêu cầu nhận nhà đất 436/18 Lê Hồng P, P, thành phố N, với lý do nhà này do ông xây dựng, để những người bán vé số ở, nhà xây tạm vì đất quy hoạch, còn nhà ở P xây dựng kiên cố để cho bà Th và các con ở. Về nợ ông chỉ đồng ý cùng với bà Th trả các khoản nợ cho bà Hồng Thị Tr 55.000.000đ, nợ ông Phạm Văn H 50.000.000đ, nợ bà Phạm Thị H1 50.000.000đ,

nợ bà Trịnh Thị Th1 10 chỉ vàng y 96%, mỗi người trả 1/2 số nợ trên. Đối với các khoản nợ của ông Hoàng Văn Q, bà Trần Thị Q1 60.000.000đ, nợ bà Nguyễn Trường Lệ C 08 chỉ vàng y 96%, số tiền 60.000.000đ và 202.000.000đ của bà Th1 ông không vay, chưa bao giờ nhận tiền từ tay ông Q, bà C, bà Th1 và cũng không có mặt trong lúc vay nên không chấp nhận trả. Yêu cầu bà Trịnh Thị Th1 phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông và bà Th. Ông đã nộp chi phí tổ tụng nhà ô 20, lô 983 đường B, P, N, bà Th đã nộp chi phí tổ tụng cho nhà 436/18 Lê Hồng P, P thành phố N nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn bà Phạm Thị Th trình bày tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm:***

Bà Th thừa nhận trong thời gian sống chung bà và ông Đ có tạo dựng căn nhà tại 20, lô 983, B, P, thành phố N và căn nhà 436/18 Lê Hồng P, P, thành phố N. Bà làm đại lý vé số cấp 2, bà muốn được sở hữu nhà và sử dụng đất tại nhà 436/18 Lê Hồng P, P, thành phố N để tiếp tục làm ăn, sau này bà giao lại cho các con bà tiếp tục làm đại lý, còn nhà tại Ô 20, lô 983, B, P, thành phố N giao cho ông Đ. Ông Đ và bà chung sống tại nhà ở P, thành phố N, còn từ tháng 07/2019 cho đến nay, ông Đ vỡ nợ đi trốn nợ mới đến ở nhà Lê Hồng P, bà đồng ý giá trị theo Hội đồng định giá đối với căn nhà tại Ô 20, lô 983, đường B, P, thành phố N; nhà đất 436/18 Lê Hồng P, phường P, thành phố N do Hội đồng định giá thấp nên bà và ông Đ thỏa thuận giá 1.000.000.000đ. Trong thời gian bà và ông Đ sống chung bà thừa nhận có mượn của bà Hồng Thị Tr1 số tiền làm nhà, hiện nay còn nợ lại 55.000.000đ, mượn ông H, bà H1 mỗi người 50.000.000đ, đối với các khoản nợ ông Hoàng Văn Q, bà Trần Thị Q1 kiện đòi 60.000.000đ, bà Trịnh Thị Th1 đòi 202.000.000đ, và 10 chỉ vàng y 96%, bà Nguyễn Trường Lệ C 60.000.000đ và 08 chỉ vàng 96%, tất cả những khoản tiền trên bà ký giấy mượn. Vì bà đứng ra lo công việc gia đình, năm 2018 khi vợ chồng mâu thuẫn, bà muốn ly hôn nên viết giấy xác nhận, ông Đ có ký vào nên bà chấp nhận trả các khoản nợ cho những người sau: Bà Hồng Thị Tr1 55.000.000đ, bà Trịnh Thị Th1 202.000.000đ, bà Phan Thị H1 50.000.000đ, ông Phạm Văn H 50.000.000đ, bà Nguyễn Trường Lệ C 60.000.000đ và 08 chỉ vàng 96%, ông Hoàng Văn Q, bà Trần Thị Q1 60,000 000 mỗi người trả một nửa số nợ; còn số nợ 10 chỉ vàng y 96%, bà cùng với ông Đ đi mượn về để ông Đ trả nợ riêng, có giấy ông Đ ký nợ nên ông Đ phải trả 10 chỉ vàng y 96% cho Th1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất bà

thừa nhận có thể chấp cho bà Th1, bà không yêu cầu giải quyết số tiền nộp chi phí tố tụng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh Tr trình bày:*

- Ông Lê Minh Triều trình bày tại bản tự khai: Trước đây, vợ chồng ông có nhà có tại Xóm C, D, X, N bị giải tỏa nên Nhà nước cấp tái định cư cho vợ chồng ông lô đất có diện tích 84m tại lô 983, B, xã P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Do không có tiền xây nhà nên vợ chồng ông có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Tấn Đ và bà Nguyễn Thị Th ngang 3m, diện tích 42m², hai bên phân chia có tường ngăn, có lối đi riêng, đồng hồ điện nước riêng, đóng thuế đất riêng nhưng chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CH01639 do UBND thành phố N cấp ngày 03/11/2011 mang tên bốn người: ông Nguyễn Tấn Đ - bà Phạm Thị Th, bà Huỳnh Thị D - ông Lê Minh Tr. Nay ông Đ, bà Th yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, họ chỉ được chia phần nhà, đất của ông Đ, bà Th.

- Bà Huỳnh Thị D trình bày tại bản tự khai: Thống nhất với lời khai của ông Tr.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Bà Hồng Thị Tr trình bày tại biên bản lấy lời khai: Bà là mẹ ruột của bà Th, vào năm 2003, vợ chồng bà Th, ông Đ muốn mua đất nên bà có cho mượn 57.000.000đ (không viết giấy mượn). Sau đó, ông Đ, bà Th đã trả được 37.000.000đ, chỉ còn lại 20.000.000đ. Đến năm 2017, ông Đ, bà Th lại mượn tiếp 35.000.000đ (sửa nhà do bị bão). Hiện nay, bà Th và ông Đ còn nợ lại 55.000.000đ, có viết giấy xác nhận. Nay bà được biết ông Đ, bà Th yêu cầu chia tài sản nên bà yêu cầu ông Đ, bà Th phải trả cho bà số tiền 55.000.000đ, bà không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, bà được bà Phạm Thị H1 và ông Phạm Văn H ủy quyền yêu cầu ông Nguyễn Tấn Đ và bà Phạm Thị Th phải trả cho bà H1 50.000.000đ, ông Phạm Văn H 50.000.000đ, ông H, bà H1 không yêu cầu tính lãi.

- Ông Hoàng Văn Q trình bày tại bản tự khai: Vào năm nào ông không nhớ, khoảng năm 2009, bà Th có vay của vợ chồng ông là Hoàng Văn Q và Trần Thị Q1 số tiền 100.000.000đ, khi vay không ghi giấy tờ hàng tháng bà Th đến trả 5.000.000đ, tổng cộng đã trả được 40.000.000đ, còn lại 60.000.000đ. Đến năm 2018, bà Th viết giấy nhận nợ có ông Đ xác nhận, vợ chồng ông chưa có kiện đòi nợ nhưng vì ông Đ bà Th yêu cầu chia tài sản nên ông yêu cầu ông Đ, bà Th phải trả cho vợ chồng ông 60.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Ông thừa nhận khi vay chỉ

có một mình bà Th tới lấy tiền, không viết giấy nợ, nếu ông Đ không nhận thì bà Th phải có trách nhiệm trả cho ông và bà Q1.

- Bà Trần Thị Q1 trình bày tại bản tự khai: Thống nhất với ý kiến của ông Q.

- Bà Trịnh Thị Th1 trình bày tại phiên tòa sơ thẩm: Vào tháng 12/2007, bà có cho bà Phạm Thị Th vay số tiền 60.000.000đ và 8 chỉ vàng y 96% để làm ăn, số tiền này là của con gái bà tên là Nguyễn Trường Lệ C, khi vay chỉ nói bằng miệng. Đến tháng 4/2009, bà có cho bà Phạm Thị Th mượn tiếp 100.000.000đ. Đến tháng 9/2012, lần này ông Đ, bà Th mượn tiếp 10 chỉ vàng y 96% (có viết giấy nợ hai người ký và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của căn nhà tại Ô 20, B, P, TP Nha). Đến tháng 6/2016, bà Thủy mượn thêm 102.000.000đ, không viết giấy nợ, chỉ nói miệng. Tất cả những lần vay mượn trên lấy lãi suất của số tiền là 1%/1 tháng, còn vàng thì cứ 50.000đ/1 chỉ, số tiền lãi từ đầu năm 2020 cho đến nay chưa trả, bà có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ bà Th (bản chính) nên bà yêu cầu như sau: Ông Đ và bà Th phải trả cho bà 202.000.000đ và 10 chỉ vàng y 96%, trả cho bà Nguyễn Trường Lệ C 60 triệu và 8 chỉ vàng y 96%.

- Bà Nguyễn Trường Lệ C trình bày tại bản tự khai: Vào năm 2007, bà có gửi cho mẹ số tiền 60 triệu và 8 chỉ vàng y 96% nhưng bà Th1 đã cho cô Th và chú Đ mượn để làm ăn bà có biết việc này. Nay bà đề nghị Tòa buộc ông Nguyễn Tấn Đ và bà Phạm Thị Th trả cho bà số tiền 60 triệu và 8 chỉ vàng y 96%.

Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Đ trình bày tại biên bản lấy lời khai: Ông sinh sống tại hẻm 420 từ lâu, lô đất tại 436/18 Lê Hồng P, P, N có nguồn gốc của ông Nguyễn Chang cho mẹ của ông, ông Nguyễn Tấn Đ mua đất của gia đình ông nên ông biết rất rõ, ông Đ còn nhờ ông sửa nhà, xây nhà tạm vì ông làm nghề thợ hồ, ông thấy ông Đ thường xuyên ở cùng với mấy người bán vé số còn bà Th thỉnh thoảng đến xem xét một tí rồi về, bà Th chưa bao giờ ở đúng một ngày, ông Đ sinh sống tại 436/18 Lê Hồng P và được nhiều người dân, hàng xóm quý mến.

- Bà Trương Thị B trình bày tại biên bản lấy lời khai: Bà sống bằng nghề bán vé số, bà đã từng ở trong nhà bà Phạm Thị Th, ông Nguyễn Tấn Đ cả 10 năm nay ở nhà Ô 20 lô 983 khu dân cư Hòn Rớt, Phước Đồng, Nha Trang. Bà thấy ông Đ thường xuyên gây ra nợ nần, bà Th thường xuyên phải trả nợ cho ông Đ nhiều lần. Vào khoảng thời gian tháng 09/2019 xã hội đen đi tìm ông Đ, bà Th đưa ông Đ đến ở nhà 436/18 Lê Hồng P, P, N để trốn nợ, chứ nhà 436/18 Lê Hồng P xây cất chỉ để dành cho những người bán vé số ở còn vợ chồng ông Đ, bà Th từ trước đã sinh sống

tại ô 20 Lô 983, Khu dân cư Hòn Rớ, P, N. Do đó, ông Đ ở nhà 436/18 Lê Hồng P, P, N từ tháng 9/2019 cho đến nay.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 85/2020/DS-ST ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa đã tuyên xử:

- Căn cứ Điều 28, 29, 33, 59 Luật HNGĐ năm 2014.
- Căn cứ vào Điều 19, 213, 429, 463, 464, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Căn cứ vào điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 184, Khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.
- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTYQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Ông Nguyễn Tấn Đ được quyền quản lý, sử dụng lô đất có diện tích 106,5m² và sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4, diện tích xây dựng 66,5m², kết cấu: nền gạch men, tường gạch, mái tole; diện tích mái che 40m², kết cấu: trụ sắt, kèo sắt, mái tole tọa lạc tại 436/18 Lê Hồng P, P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

- Do phần đất này đương sự chưa nhận Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền nên ông Nguyễn Tấn Đ chỉ được quản lý, sử dụng. Khi nào Nhà nước thu hồi, đền bù thì giải quyết theo quy định của Nhà nước (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Phạm Thị Th được quyền sử dụng lô đất, sở hữu toàn bộ nhà đất tại ô 20 lô 983 đường B, xã P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa với diện tích đất 42m² trên đất có nhà 2 tầng, diện tích xây dựng 42m², diện tích sàn 87,7m², kết cấu: Nền gạch men, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái tole theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất hồ sơ số BĐ348402 số vào số GCN: CH 01639/22405 do UBND thành phố N cấp ngày 3/11/2011 mang tên ông Nguyễn Tấn Đ, bà Phạm Thị Th, bà Huỳnh Thị D, ông Lê Minh Tr (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Phạm Thị Th có quyền và nghĩa vụ liên hệ các cơ quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

2. Về nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch:

Ông Nguyễn Tấn Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị Th giá trị chênh lệch là 1.794.000đ (một triệu bảy trăm chín mươi bốn ngàn đồng).

3. Về yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Chấp nhận yêu cầu của bà Hồng Thị Tr1:

- Ông Nguyễn Tấn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Hồng Thị Tr1 27.500.000đ (hai mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

- Bà Phạm Thị Th có nghĩa vụ trả cho bà Hồng Thị Tr1 27.500.000đ (hai mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị H1

- Ông Nguyễn Tấn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị H1 (tên gọi khác Kim Anh) 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng).

- Bà Phạm Thị Th có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị H1 (tên gọi khác Kim Anh) 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng).

Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn H:

- Ông Nguyễn Tấn Đ có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn H 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng).

- Bà Phạm Thị Th có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn H 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

Chấp nhận yêu cầu của bà Trịnh Thị Th1:

- Ông Nguyễn Tấn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị Th1 05 (năm) chỉ vàng y 96% và 101.000.000đ (Một trăm lẻ một triệu đồng)

- Bà Phạm Thị Th có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị Th1 05 (năm) chỉ vàng y 96% và 101.000.000đ (Một trăm lẻ một triệu đồng)

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Trường Lệ C:

- Bà Phạm Thị Thủy có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Trường Lệ C 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và 04 (bốn) chỉ vàng y 96%.

- Ông Nguyễn Tấn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Trường Lệ C 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và 04 (bốn) chỉ vàng y 96%.

Chấp nhận yêu cầu của ông Hoàng Văn Q và bà Trần Thị Q:

- Bà Phạm Thị Th có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Văn Q và bà Trần Thị Q 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

- Ông Nguyễn Tấn Đ có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Văn Q và bà Trần Thị Q 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng)

* Bà Trịnh Thị Th1 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Phạm Thị Th, ông Nguyễn Tấn Đ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn

liên với đất hồ sơ số BE992252 số vào sổ cấp GCN: CH 01639/22405 do UBND thành phố N cấp ngày 03/11/2011 mang tên ông Nguyễn Tấn Đ, bà Phạm Thị Th và bà Huỳnh Thị D, ông Lê Minh Tr (bản chính).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí ,quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 31/8/2020, bà Phạm Thị Th có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Bà Th yêu cầu giải quyết chia cho bà căn nhà 436/18 đường Lê Hồng P phường P, chia cho ông Đạt căn nhà tại Ô 20 lô 983 đường B, xã P.

Ngày 01/9/2020, ông Nguyễn Tấn Đ có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ông Đạt không đồng ý đối với khởi kiện độc lập của bà Trịnh Thị Th1 số tiền 101.000.000đ và 5 chỉ vàng 96%, vợ chồng ông Hoàng Văn Q, bà Trần Thị Q số tiền 30.000.000đ, bà Nguyễn Trường Lệ C 30.000.000đ và 04 (bốn) chỉ vàng y 96%. Ông Đ còn kháng cáo về tiền lãi đã trả theo khoản vay 10 chỉ vàng của bà Trịnh Thị Th và xin giảm án phí.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, bà Th giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông Nguyễn Tấn Đ, bà Phạm Thị Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trịnh Thị Th, bà Hồ Thị Tr đồng thời bà Tr đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị H1 tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ như sau:

Ông Đ nhận nhà hai tầng gắn với diện tích đất 42m² tại ô 20 lô 983 đường B, xã P, thành phố N hồ sơ số BE 992251 số vào sổ GCN: CH 01639/22405 do UBND thành phố N cấp ngày 03/11/2011 mang tên ông Nguyễn Tấn Đ, bà Phạm Thị Th (Cùng sử dụng đất với hai người khác) tổng giá trị ông Đ nhận phần tài sản của ông Đ và bà Th 1.159.113.000đ (tính tròn). Bà Th nhận nhà cấp 4 trên diện tích đất 106,5m² tại 436/18 Lê Hồng P, P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa, ông Đ và bà Th thỏa thuận giá trị nhà đất 1 tỉ đồng (Phần đất này đương sự chưa nhận Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền . Khi nào Nhà nước thu hồi, đền bù đất thì giải quyết theo quy định của Nhà nước). Đồng thời, bà Th có nghĩa vụ trả nợ số cho bà Hồng Thị Tr 55.000.000đ, ông Phạm Văn H 50.000.000đ, bà Phạm Thị H1 (Kim Anh) 50.000.000đ và bà Trịnh Thị Th 202.000.000đ và 10 chỉ vàng 96%. Bà Th không yêu cầu ông Đ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản.

Ông Đ, bà Th và ông Q còn thỏa thuận nghĩa vụ của bà Th trả nợ cho vợ chồng ông Hoàng Văn Q, bà Trần Thị Q và bà Nguyễn Trường Lệ C.

Bà Trịnh Thị Th thừa nhận đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BE 992251 số vào sổ GCN: CH 01639/22405 do UBND thành phố N cấp ngày

03/11/2011 mang tên ông Nguyễn Tấn Đ, bà Phạm Thị Th cùng có quyền sử dụng đất với hai người khác và đồng ý trả lại khi bà Th trả hết nợ.

Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trịnh Thị Th, ông Hoàng Văn Q bà Trần Thị Q1 và bà Nguyễn Trường Lê C đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ giữa ông Đ, bà Th do bà Th trả đối với toàn bộ số nợ của bà Th1, ông Q bà Q1 và bà C.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình tiến hành tố tụng và của đương sự tham gia tố tụng giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, phát biểu quan điểm đề xuất hướng giải quyết vụ án như sau:

+ Các đương sự thỏa thuận được với nhau nội dung chia tài sản chung và nợ chung của bà Th1; bà Tr1; ông H, bà H1. Còn việc nợ của ông Q và bà Q; bà C không thỏa thuận được thì ông Đ và bà Th mỗi người trả một nửa như bản án sơ thẩm.

+ Không xem xét đối với nội dung kháng cáo của ông Đ về việc đề nghị tính lãi số tiền lãi mà ông Th, bà Đ đã trả cho bà Th1 từ năm 2012 đến nay.

+ Về án phí: Các tài liệu trong hồ sơ thể hiện ông Đ, bà Th kinh doanh đại lý vé số cấp 2; có con đi học trường Quốc tế; thu nhập mỗi ngày 2-3 triệu đồng, có tháng cả 100 triệu đồng (BL143), có nhiều người bán vé số cho ông Đ, bà Th. Do đó, UBND xã P xác nhận ông Đ, bà Th là hộ cận nghèo là không đúng theo quy định tại khoản 2, điều 2 Quyết định 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ quy định về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020 nên không có căn cứ chấp nhận miễn án phí đối với ông Đ, bà Th theo đơn đề nghị. Ông Đ phải nộp án phí về DSST, án phí dân sự phúc thẩm về các khoản nợ và án phí về chia tài sản chung vợ chồng, buộc bà Th chịu án phí sơ thẩm chứ không được miễn án phí vì hộ bà Th không đủ tiêu chí hộ cận nghèo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, Luật sư, quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị Th và ông Nguyễn Tấn Đ hợp lệ nên Hội đồng xét xử xem xét về nội dung vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có yêu cầu giải quyết vắng mặt gồm ông Lê Minh Tr, bà Huỳnh Thị D, bà Trần Thị Q1, bà Nguyễn Trường Lê C; ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị H1 vắng mặt có bà Hồ Thị Tr1 là người đại diện theo ủy quyền có mặt nên áp dụng Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung vụ án và nội dung kháng cáo:

[2.1] Ông Nguyễn Tấn Đ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn đối với bà Phạm Thị Th. Hai bên thống nhất tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Sự thỏa thuận phân chia tài sản và thỏa thuận nghĩa vụ trả nợ là tự nguyện được những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm bà Trịnh Thị Th1, Hồng Thị Tr1 và bà Tr1 đại diện cho ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị H1 đồng ý nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này.

Bà Th không yêu cầu ông Đ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản nên ghi nhận.

[2.2] Đối với kháng cáo của ông Đ không đồng ý trả nợ cho bà C và vợ chồng ông Q, bà Q1 thì thấy rằng ông Đ không trực tiếp vay các khoản tiền nhưng ông thừa nhận ông có ký các giấy xác nhận nợ do bà Th viết phù hợp với việc bà Th sử dụng tiền vay để đầu tư tạo lập nên hai khối tài sản chung là nhà đất trong điều kiện nghề nghiệp, thu nhập của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà C đối với 60.000.000đ và 8 chỉ vàng 96% và của vợ chồng ông Q, bà Q1 60.000.000đ, buộc ông Đ và bà Th cùng có trách nhiệm trả nợ là có căn cứ. Tuy rằng, tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ và bà Th thỏa thuận bà Th có nghĩa vụ trả toàn bộ nợ, ông Q đồng ý đối với yêu cầu của bà Q1 (vợ ông Quý) nhưng không có mặt bà Ch và bà Q1 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt) nên Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung thỏa thuận này và không chấp nhận kháng cáo của ông Đ.

[2.3] Đối với kháng cáo yêu cầu xét về tiền lãi đã trả theo khoản vay 10 chỉ vàng 96% của bà Trịnh Thị Th1 thì yêu cầu này không được bà Th chấp nhận và ở giai đoạn sơ thẩm ông Đ không đưa ra yêu cầu xét về tiền lãi đã trả trong khi ông Đ thừa nhận ông trực tiếp vay vàng của bà Th1 và đồng ý cùng với bà Th trả 10 chỉ vàng nên cấp phúc thẩm không xem xét nội dung kháng cáo này.

[2.4] Đối với kháng cáo về án phí: Ông Đ có đơn xin giảm miễn án phí sơ thẩm vì cho rằng ông thuộc hộ cận nghèo được UBND phường P xác nhận ngày 01/9/2020 nhưng thực tế ông và bà Th ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 715/2018/HNGĐ-ST ngày 30/8/2018 và không chung sống với nhau. Mặt khác, điều kiện mức thu nhập của ông Đ khai vượt quá tiêu chí mức thu nhập hộ cận

nghèo và ông Đ không nuôi con chung trong khi bà Th nuôi con chung đang học tiểu học. Vì vậy, Giấy chứng nhận hộ cận nghèo, nghèo cấp cho cả hộ do bà Th xuất trình có tên ông Đ là không chính xác mà chỉ áp dụng đối với bà Th nên không chấp nhận miễn giảm án phí sơ thẩm cho ông Đ.

[3] Án phí:

- Ông Đ phải chịu án phí sơ thẩm đối với giá trị tài sản ông Đ được nhận và án phí có nghĩa vụ trả nợ cụ thể: $36.000.000đ + 3\% \times 359.113.000đ + 5\% \times (4 \text{ chỉ vàng } 96\% + 60.000.000đ)$. (Giá vàng loại 96% tại thời điểm xét xử sơ thẩm tương đương 5.000.000đ/1 chỉ là cơ sở để tính án phí). Tổng cộng: 50.773.000đ (tính tròn).

- Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa yêu cầu buộc bà Th phải chịu án phí sơ thẩm thì bà Th có giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo năm 2020 như phân tích trên đây, cấp sơ thẩm áp dụng pháp luật miễn án phí cho bà Th là có căn cứ và không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định miễn án phí sơ thẩm cho bà Th của bản án sơ thẩm.

- Vì sửa bản án sơ thẩm nên ông Đ, bà Th không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 148, 228, 294 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 28, 29, 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 19, 205, 213, 219, 429, 463, 466 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm:

1. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Nguyễn Tấn Đ và bà Phạm Thị Th về việc phân chia tài sản chung sau khi ly hôn như sau:

- Chia cho ông Nguyễn Tấn Đ sở hữu căn nhà hai tầng gắn với quyền sử dụng đất diện tích $42m^2$ tại ô 20 lô 983 đường B, xã P, thành phố N tỉnh Khánh Hòa diện tích sàn $87,7m^2$, kết cấu: Nền gạch men, tường gạch, sàn bê tông cốt thép, mái tole theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất hồ sơ số BE 992251 số vào sổ GCN: CH 01639/22405 do UBND thành phố Nha Trang cấp ngày 03/11/2011 mang tên ông Nguyễn Tấn Đ, bà Phạm Thị Th (cùng sử dụng đất với hai người khác) tổng giá trị 1.159.113.000đ. (Có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho bà Phạm Thị Th sở hữu căn nhà cấp 4, diện tích xây dựng $66,5m^2$, kết cấu: nền gạch men, tường gạch, mái tole; diện tích mái che $40m^2$, kết cấu: trụ sắt, kèo sắt, mái tole tọa lạc tại 436/18 Lê Hồng P, P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Phần đất này đương sự chưa nhận Quyết định thu hồi đất diện tích $106,5m^2$ của cơ

quan có thẩm quyền. Khi nào Nhà nước thu hồi, đền bù thì giải quyết theo quy định của Nhà nước. Giá trị nhà đất 1.000.000.000đ (Một tỉ đồng). (Có sơ đồ kèm theo)

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị Th không yêu cầu ông Đ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản.

Ông Nguyễn Tấn Đ có quyền và nghĩa vụ liên hệ các cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

2. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận nghĩa vụ trả nợ giữa ông Đ, bà Th và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm bà Trịnh Thị Th1, bà Hồng Thị Tr1 và bà Tr1 đại diện cho ông Phạm Văn H và bà Phạm Thị H1 như sau:

2.1 Bà Phạm Thị Th có nghĩa vụ trả nợ cho bà Hồng Thị Tr1 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng).

2.2 Bà Phạm Thị Th có nghĩa vụ trả nợ cho ông Phạm Văn H 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

2.3 Bà Phạm Thị Th có nghĩa vụ trả nợ cho bà Phạm Thị H1 (Kim Anh) 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

2.4 Bà Phạm Thị Th có nghĩa vụ trả nợ cho bà Trịnh Thị Th1 202.000.000đ (Hai trăm lẻ hai triệu đồng) và 10 (mười) chỉ vàng 96%.

3. Về yêu cầu độc lập:

3.1 Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Trường Lệ C.

- Bà Phạm Thị Th có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Trường Lệ C 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và 04 (Bốn) chỉ vàng y 96%.

- Ông Nguyễn Tấn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Trường Lệ C 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và 04 (Bốn) chỉ vàng y 96%.

3.2 Chấp nhận yêu cầu của ông Hoàng Văn Q và bà Trần Thị Q1.

- Bà Phạm Thị Thủy có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Văn Q và bà Trần Thị Q1 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

- Ông Nguyễn Tấn Đ có nghĩa vụ trả cho ông Hoàng Văn Q và bà Trần Thị Q1 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

4. Bà Trịnh Thị Th1 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Phạm Thị Th, ông Nguyễn Tấn Đ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất hồ sơ số BE 992251 số vào sổ cấp GCN: CH 01639/22405 do UBND thành phố N cấp ngày 03/11/2011 mang tên ông Nguyễn Tấn Đ, bà Phạm Thị Th cùng sử dụng đất với hai người khác.

5. Về án phí:

5.1 Ông Nguyễn Tấn Đ phải chịu án phí sơ thẩm về chia tài sản chung 46.773.000đ và án phí sơ thẩm về cầu độc lập của bà C và vợ chồng ông Q, bà Q1 được chấp nhận 4.000.000đ nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí. 5.312.000đ theo biên lai số AA/2016/0016231 ngày 02/3/2020 và 300.000đ tiền tạm

ứng phí phúc thẩm theo biên lai số AA/2016/0017388 ngày 07/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N. Vì vậy, Ông Đ còn phải nộp 45.161.000đ (Bốn mươi lăm triệu một trăm sáu mươi một ngàn đồng).

5.2 Bà Phạm Thị Th không phải chịu án phí sơ thẩm (Miễn án phí).

5.3 Ông Nguyễn Tấn Đ, bà Phạm Thị Th không phải chịu án phí phúc thẩm.

5.4 Hoàn lại cho bà Nguyễn Trường Lệ C 2.400.000đ (Hai triệu bốn trăm ngàn đồng) theo biên lai số AA/2016/0016610 ngày 22/05/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N.

5.5 Hoàn lại cho ông Hoàng Văn Q và bà Trần Thị Q 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai số AA/2016/0016611 ngày 22/05/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N.

5.6 Hoàn lại cho bà Phạm Thị H1 và ông Phạm Văn H 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai số AA/2016/0016697 ngày 28/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N.

5.7 Hoàn lại 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) cho bà Phạm Thị Th tiền tạm ứng phí sơ thẩm theo biên lai số AA/2016/0016467 ngày 11/5/2020 và 300.000đ tiền tạm ứng phí phúc thẩm theo biên lai số AA/2016/0017387 ngày 07/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N.

- *Quyền, nghĩa vụ thi hành án:*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (19/3/2021).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND TP. Nha Trang;
- Chi cục THADS TP. Nha Trang;
- Lưu: Tòa DS, VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Tuyết